VIỆT NAM 1:50,000

THÔN MA TY

MẬT

6732 I

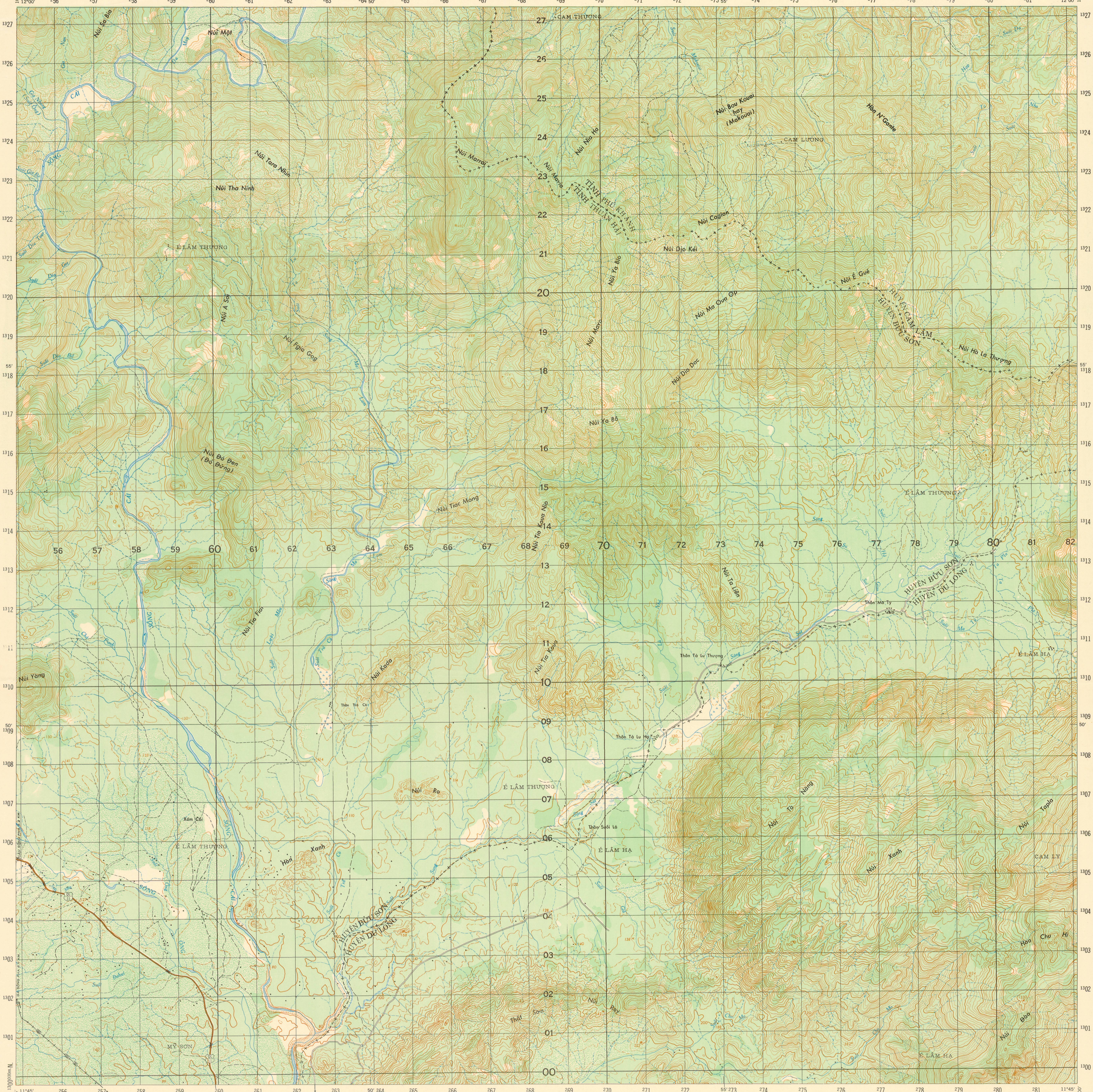

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards

1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

LEGEND—*CHÚ-TỪ*

MAP INFORMATION AS OF 1965

BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.

Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES

THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*

All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)

All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)

All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*

All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*

Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*

Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*

Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS — *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*

National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên-tỉnh lộ* (QL 1; 110 8B)

Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác* (TL 7A; 548)

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*

Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*

Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*

Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge

Wood — *Cầu gỗ*

Steel — *Cầu sắt*

Concrete — *Cầu xây*

Footbridge — *Cầu nhỏ*

Ferry — *Phà*

Ford — *Chỗ lội qua*

Road on levee — *Đường đắp*

Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kênh hay mương đào; Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*

Village — *Làng*

Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Thánh-tự; Trường học*

Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*

Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*

Cemetery — *Nghĩa-địa*

Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*

Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*

Spot elevation in meters: Checked, Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã đạc; kiểm lại; Chưa được kiểm lại* (729, *729)

International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*

Phần boundary — *Ranh giới Phần*

Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*

Delegation boundary — *Ranh giới quận*

Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* (HÀO LỒNG)

Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*

Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*

Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*

Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*

Limestone mountain — *Núi đá Vôi*

Sand — *Cát*

Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*

Large falls — *Thác lớn*

Small falls — *Thác nhỏ* (Falls)

Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*

Clear forest — *Rừng thưa*

Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*

Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*

Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*

Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*

Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*

Palm; Brushwood — *Gồi; Bụi rậm*

Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

CONTOUR INTERVAL—20 METERS

SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

SPHEROID ..... EVEREST

GRID ... 1,000 METER UTM: ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES)

PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR

VERTICAL DATUM ..... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN

HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

CREDITS

PREPARED BY ..... AMS (SX), U.S. ARMY, 1966

NAMES DATA BY ..... NATIONAL GEOGRAPHIC SERVICE, VIETNAM

CONTROL BY ..... USAMSFE; NGS, VIETNAM; 29TH ENGR BN; SERVICE GEOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT

CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

KHỐI BẦU-DỤC ..... *EVEREST*

Ô VUÔNG ..... *UTM TỪNG 1.000 MÉT: KHU HÌNH THƠI 49 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)*

HỆ-THỐNG CHIẾU ..... *U.T.M.*

BÌNH-DIỆN CHUẨN ..... *MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN*

HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN ..... *HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960*

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE

RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — *CỔ-TỪ*

Hòn ..... mountain

Núi ..... mountain

Sông, Suối ..... river, stream

Thôn ..... village

Xóm ..... village

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

GN BV

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET

HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ

0°26' (8 MILS; MIL)

TRUE NORTH *BẮC ĐỊA-LÝ*

1965 G-M ANGLE *GÓC V-T* 1° (20 MILS; MIL)

GRID NORTH *BẮC Ô VUÔNG*

MAGNETIC NORTH *BẮC TỪ*

ELEVATION GUIDE

CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

982 — 1176 — 112 — 117 — 174 — 1451 — 117

HIGHEST

HIGH

MEDIUM

LOW

BOUNDARIES

NHỮNG ĐỊA-GIỚI

ADJOINING SHEETS

BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6733 III	6733 II	6833 III
6732 IV	6732 I	6832 IV
6732 III	6732 II	6832 III

Sheet 6732 I falls within NC 49-1, 1501G, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION

MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

49P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION

CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

BP — 1300 — BN

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:

Không con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:

Example: Thí dụ: 1300000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS

PHƯƠNG-PHÁP TÌM TOẠ-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ

SAMPLE POINT: — THÍ DỤ: THÔN MA TY

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
   Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
   Estimate tenths from grid line to point:

1. *Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa điểm muốn tìm tọa độ.*
2. *Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.*
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. *Lấy đường ô vuông kẻ NGANG chỉ tiếp ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.*
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

BP	77	3
		11
		8

SAMPLE REFERENCE: — THÍ DỤ: BP773118

If reporting beyond 9° N.S or 18° E.W, prefix Grid Zone Designation, as:

Nếu phải tiên lạc vỡ mốt địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ô đầng trước mệnh danh khu kẻ ô:

49PBP773118

IN TẠI XƯỞNG IN CỤC BẢN ĐỒ BỘ TỔNG THAM MƯU QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM THÁNG 1 NĂM 1979

THÔN MA TY, VIETNAM